VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN ĐÔNG HƯNG

CHUYÊN ĐỀ 2

ĐẶC TRƯNG TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ CỦA TRẺ CÓ PHỔ TỰ KỈ TỪ 5 - 16 TUỔI

Tên đề bài: NGHIÊN CỨU CÁC RỐI LOẠN GIAO TIẾP
Ở TRẺ EM NGƯỜI VIỆT CÓ PHỔ TỰ KỈ

Ngành, chuyên ngành: ***Ngôn ngữ học***

Mã số: ***9229020***

Người hướng dẫn khoa học: 1. ***TS. Phạm Hiển***

2. ***TS. Vũ Thị Hải Hà***

MỤC LỤC

1. Đặc điểm từ vựng – ngữ nghĩa của trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 – 16 tuổi.....4

2. Nhận xét đặc điểm từ vựng-ngữ nghĩa của trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 – 15 tuổi.....5

2.1. Tần suất hiểu từ vựng nói chung của theo lứa tuổi của 110 trẻ RLPTK 5-16 tuổi.....6

2.2. Khả năng hiểu từ vựng và khả năng ghép từ của 110 trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5-16 tuổi.....7

2.2.1. Khả năng hiểu từ vựng.....7

2.2.2. Khả năng ghép từ.....15

2.3. Khả năng sử dụng từ vựng của trẻ RLPTK lứa tuổi 5 – 16 tuổi trong giao tiếp.....16

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....25

ĐẶC TRƯNG TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TRONG NGÔN NGỮ CỦA TRẺ CÓ PHỔ TỰ KỈ TỪ 5 - 16 TUỔI

Là một hội chứng rối loạn phát triển, tự kỉ có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển không bình thường của não bộ dẫn đến các hạn chế về nhận thức, gây ra các sự lặp đi lặp lại về hành vi và hạn chế về ngôn ngữ cũng như các kĩ năng giao tiếp của người có phổ tự kỉ. Một trong những cửa sổ để nhìn sâu vào trong khiếm khuyết đó là qua việc sử dụng ngôn ngữ - phương tiện đóng vai trò quan trọng và là nền tảng giúp trẻ phát triển từ nhận thức đến tình cảm xã hội.

Trẻ em trên thế giới có thể có những khác biệt chung về ngôn ngữ, văn hóa, hay những sự khác biệt thuộc về cá nhân như trí tuệ, năng lực hòa nhập với cộng đồng, yếu tố gia đình, v.v. song, các kỹ năng ngôn ngữ ngay từ đầu của trẻ từ khi sinh ra đã được coi là một trong những mốc phát triển về trí lực và thể lực của trẻ. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đó, bên cạnh đại đa số các trẻ em tiếp tục phát triển các kỹ năng ngôn ngữ chức năng theo thời gian, vẫn có một số lượng trẻ có biểu hiện của sự chậm trễ hoặc khiếm khuyết ngôn ngữ - biểu hiện của sự phát triển không bình thường.

Trải qua một quá trình dài quan sát, tìm tòi và nghiên cứu, nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ của trẻ RLPTK, trong đó, các nghiên cứu đều cho thấy trẻ RLPTK thường gặp khó khăn trong việc hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, nên khó thích nghi với xã hội, thậm chí hạn chế khả năng sử dụng ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ. Chính vì vậy, trẻ RLPTK thường gặp thách thức trong việc khởi xướng và duy trì giao tiếp thông thường, bởi việc sử dụng ngôn ngữ chỉ nhằm đạt mục đích chứ không có ngôn ngữ chia sẻ.

Theo thống kê, có tới 50% trẻ thuộc RLPTK chưa bao giờ phát triển lời nói hoàn thiện như một phương tiện để giao tiếp.

Qua các nghiên cứu của các tác giả trên thế giới, có thể thấy NN của trẻ rối loạn phổ RLPTK thường có một số đặc điểm dưới đây:

a) Việc hiểu ngôn ngữ (ngôn ngữ tiếp nhận) gặp khó khăn do quá trình xử lí thông tin chậm chạp, thường có một khoảng thời gian bị trì hoãn giữa lúc thông tin được đưa ra và xử lí nên nhiều lúc trẻ phản ứng lại chậm hơn bình thường. Khi không hiểu, trẻ RLPTK thường im lặng, không phản ứng lại các yêu cầu.

Các trẻ RLPTK cũng có các mức độ khác nhau trong khả năng hiểu lời của người khác. Nhiều trẻ hầu như không hiểu những gì mà người khác nói hay yêu cầu. Một số khác tuy có thể hiểu những hướng dẫn đơn giản, hiểu được tên gọi của những đồ vật, con vật, hành động đơn giản, quen thuộc, song, với những đồ vật có nhiều tên gọi khác nhau, trẻ cũng có thể gặp khó khăn trong việc hiểu tên gọi của chúng; hoặc chỉ có thể hiểu 1 yêu cầu, nếu nhiều hơn 1 yêu cầu, mệnh lệnh, trẻ RLPTK khó có thể ghi nhớ để biết phải thực hiện yêu cầu nào trước, yêu cầu nào sau, thậm chí trẻ thường chỉ thực hiện yêu cầu đầu tiên/ cuối cùng nghe được; hoặc trẻ chỉ có thể nói rập khuôn/nhại lại những gì mình nghe thấy.

Trong trường hợp người khác nói quá nhanh, quá chậm hoặc dùng câu quá dài, quá phức tạp, đặc biệt là sử dụng nhiều từ ghép mới lạ, trẻ hầu như không thể tiếp nhận và phản ứng lại được.

Chính bởi những khó khăn này, vốn từ của trẻ RLPTK thường rất ít, hay gặp phải những rối loạn về sử dụng cấu trúc ngữ pháp. Đây cũng chính là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến việc gặp khó khăn khi hiểu những câu nói phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin.

b) Việc diễn đạt (ngôn ngữ diễn đạt) của phần lớn trẻ RLPTK đều gặp trở ngại – một khó khăn lớn của trẻ RLPTK. Cụ thể, trẻ

RLPTK có nhiều trường hợp không bao giờ nói; hoặc có khả năng bắt chước tiếng kêu của một số con vật; lặp lại một số từ đặc biệt. Mặc dù có nhiều trẻ RLPTK cũng có khả năng phát triển ngôn ngữ nhưng chậm hơn nhiều so với bình thường, thông thường thực hiện bằng cách lặp lại những từ người khác nói; lặp lại một số từ cuối của câu; bắt chước ngữ điệu của người nói,...

Hiện tượng rập khuôn lời nói/nhại lại của trẻ có thể giúp trẻ đạt được mục đích khi muốn thể hiện ý muốn hay yêu cầu trong một số tình huống nhất định. Tuy nhiên, một số trẻ RLPTK chỉ dừng lại ở hiện tượng này mà không phát triển thêm; một số trẻ RLPTK lại có thể bắt đầu nói được một số từ và từ ghép mà trẻ nghĩ ra, thực chất là trẻ nói về những gì mà trẻ muốn hay thích. Sau này, cùng với sự phát triển về thể chất, cũng có trẻ RLPTK sử dụng được những từ ghép hay câu ngắn ngẫu nhiên, mặc dù có thể có lỗi về ngữ pháp và ngữ nghĩa. Số khác trẻ RLPTK khác lại có thể phát triển ngôn ngữ hơn nữa, trẻ rất thông minh, thậm chí có thể nói đúng ngữ pháp và có vốn từ vựng tương đối nhiều.

c) Trẻ RLPTK thường khó điều chỉnh ngữ điệu đúng với tình huống hay nội dung trẻ muốn thông báo, nên thường rất khác với ngữ điệu của trẻ em bình thường. Ngữ điệu của trẻ RLPTK thường hơi đơn điệu, nói quá to hoặc quá nhỏ, nói nhát gừng do không làm chủ được âm lượng của giọng nói nên có lúc lên cao giọng có lúc xuống thấp giọng không đúng chỗ.

Xuất phát từ những đặc điểm trên, có thể thấy, việc đánh giá về đặc điểm từ vựng và ngữ pháp, khả năng hiểu và sử dụng từ vựng và ngữ pháp của trẻ RLPTK rất có ý nghĩa trong việc xác định các biện pháp can thiệp phù hợp, tạo điều kiện để trẻ RLPTK tiếp thu và sử dụng được ngôn ngữ hiệu quả hơn.

Nghiên cứu về đặc điểm từ vựng – ngữ nghĩa của trẻ tự kỉ, các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến sự phát triển số lượng từ vựng của trẻ và khả năng tiếp nhận nghĩa từ vựng của trẻ tự kỉ trong thế đối sánh với trẻ bình thường. Khảo sát ngôn ngữ của trẻ nói chung

và của trẻ RLPTK nói riêng cho thấy khả năng phát triển vốn từ vựng và tiếp nhận nghĩa có sự khác biệt mang tính cá nhân ở những giai đoạn khác nhau. Nhưng nhìn chung, số lượng từ vựng cũng như khả năng tiếp nhận về mặt ngữ nghĩa của trẻ tự kỉ chậm hơn so với với trẻ bình thường.

Dưới đây là những kết quả khảo sát của chúng tôi về đặc điểm từ vựng và đặc điểm ngữ pháp của trẻ RLPTK 5-15 tuổi, với mong muốn có thể góp phần giúp các nhà chuyên môn và cha mẹ của trẻ RLPTK 5-15 tuổi có những chiến lược nhằm can thiệp và hỗ trợ việc dạy ngôn ngữ cho trẻ RLPTK lứa tuổi 5-15 tuổi nói riêng, các trẻ RLPTK nói chung.

1. Đặc điểm từ vựng – ngữ nghĩa của trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 – 15 tuổi

Với đối tượng được tập trung khảo sát trẻ có phổ tự kỷ (RLPTK) về mặt từ vựng - ngữ nghĩa là 110 trẻ tự kỉ điển hình ở độ tuổi 5 đến 15 tuổi thông qua Bảng hỏi đánh giá mức độ ngôn ngữ của trẻ do phụ huynh, giáo viên trực tiếp dạy trẻ, số lượng nam: 84, nữ là 26 (84% bé trai và 16% bé gái), phân ra thành các giai đoạn khảo sát: từ 48 – 60 tháng (5 tuổi) ; 61 - 72 tháng (6 tuổi); 73 - 84 tháng (7 tuổi); 85 - 96 tháng (8 tuổi); 97 - 108 tháng (9 tuổi); 109 - 120 tháng (10 tuổi); 121 - 132 tháng (11 tuổi); 132 - 144 tháng (12 tuổi); 145 - 156 tháng (13 tuổi); 157 - 168 tháng (14 tuổi) và 169 - 180 tháng (15 tuổi), trong đó, mỗi giai đoạn sẽ khảo sát 10 bé, tổng cộng của cả giai đoạn 5 - 15 tuổi sẽ thu về 110 phiếu khảo sát. Đây là 84 bé trai và 26 bé gái sinh ra trên địa bàn Hà Nội khoảng từ năm 2008 đến năm 2018, được điều tra trong môi trường gia đình và 3 trung tâm giáo dục chuyên biệt và can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật trí tuệ trên địa bàn HN.

2. Nhận xét đặc điểm từ vựng-ngữ nghĩa của trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5 – 15 tuổi

Công việc khảo sát được thực hiện bằng việc điều tra thông qua quá trình sử dụng bảng hỏi phỏng vấn các trẻ trong phổ tự kỷ từ 5 đến 15 tuổi.

Bảng hỏi gồm Phần 1 là Danh sách kiểm tra từ vựng dùng để trẻ tô đậm/bôi đen vào 100 mẫu đại diện các từ mà trẻ có thể nói ra (bao gồm cả những cách phát âm từ khác và trẻ có thể biết các từ khác không nằm trong danh sách này) với 2 lựa chọn là Hiểu (1) và Không hiểu (2). Sau danh sách 100 từ này, là câu hỏi Khảo sát về khả năng ghép từ của trẻ giai đoạn này (chẳng hạn như hôm qua đi chơi, tại sao những cái kia ở phía trên…), với ba lựa chọn là Vẫn chưa – Đôi khi và Thường.

Với Danh sách 100 mẫu đại diện từ, có thể phân thành 17 chủ đề khác nhau như sau:

1. Từ chỉ các loại động vật (3 từ): *khủng long, ngựa, hươu sao*
2. Từ chỉ các loại đồ ăn/rau củ quả (8 từ): *bánh quy, cháo, đỗ, lạc, …*
3. Từ chỉ đồ chơi/phương tiện là đồ chơi/trò chơi (14): *trống, xe ba bánh, siêu nhân, trượt ván, bóng đá,…*
4. Từ chỉ các bộ phận cơ thể (3 từ): *khuỷu tay, móng tay, ngón cái*
5. Từ chỉ đồ dùng trong nhà, phòng ở trong nhà (11 từ): *lưỡi dao, máy tính, cốc, chai/lọ, bếp, ghế băng, …*
6. Từ chỉ vật, sự vật bên ngoài nhà, nơi đến (5 từ): *xe bò, mây, hàng rào, lề đường, sở thú*
7. Từ chỉ người (4 từ): *đứa trẻ, y tá, nông dân, không có ai*
8. Từ chỉ các hành động (10 từ): *bị ngã, bắt, làm rơi, làm nhanh, rời đi, đo, gọt vỏ, lộn nhào, hắt xì, rời xa*
9. Từ chỉ các hoạt động cảm xúc, tư duy (6 từ): *quên, ghét, hứa, nghĩ, chán, tức giận.*
10. Từ dùng để miêu tả (13 từ): *vội, đen, sâu, khác, trống/rỗng, đắt, một nửa, dài, mất, riêng, ổn, không, tự con*
11. Từ chỉ thời gian (4 từ): *hôm nay, tuần, hôm qua, đã*
12. Từ chỉ vị trí, giới từ (5 từ): *trước, đằng trước, phía trên, giữa, trên nóc, về*
13. Từ chỉ đại từ, sở hữu (2 từ): *họ, của họ*

14. Từ chỉ mạo từ, số lượng (3 từ): *những cái kia, mỗi, tất cả*

15. Từ để nối câu (liên từ) (4 từ): *thế và, vì, mặc dù, dù sao*

16. Từ chỉ nguyên nhân (1 từ): *tại sao*

17. Từ khác (2 từ): *ý kiến, gia đình*

Như chúng ta đã biết, sự phát triển ngôn ngữ của trẻ em bình thường là một quá trình phát triển từ thấp đến cao với các giai đoạn phát triển khác nhau. Mỗi giai đoạn có những đặc điểm phát triển riêng, trong đó giai đoạn sau kế thừa và phát triển từ giai đoạn trước. Sự phát triển về từ vựng của trẻ em bình thường cũng là biểu hiện của sự phát triển về trí tuệ, nhận thức và bắt chước của trẻ trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, trong gia đình và trường lớp.

Trẻ bình thường từ 5 tuổi trở lên đều thuộc nhóm trẻ trong độ tuổi đi học, nên hầu hết trẻ em thuộc nhóm tuổi này đều có thể thực hiện theo ít nhất từ ba yêu cầu liên tiếp; trẻ nói liên tục; trẻ hỏi vô số câu hỏi; sử dụng nhiều các từ miêu tả, câu ghép, câu phức, đoạn văn; biết và nắm vững tất cả các nguyên âm, phụ âm, cách ghép vần, ghép tiếng và sử dụng ngữ pháp đúng. Tuy nhiên, với trẻ có phổ tự kỷ, theo kết quả khảo sát, tình hình có khác.

2.1. Tần suất hiểu từ vựng nói chung của theo lứa tuổi của 110 trẻ RLPTK 5-15 tuổi

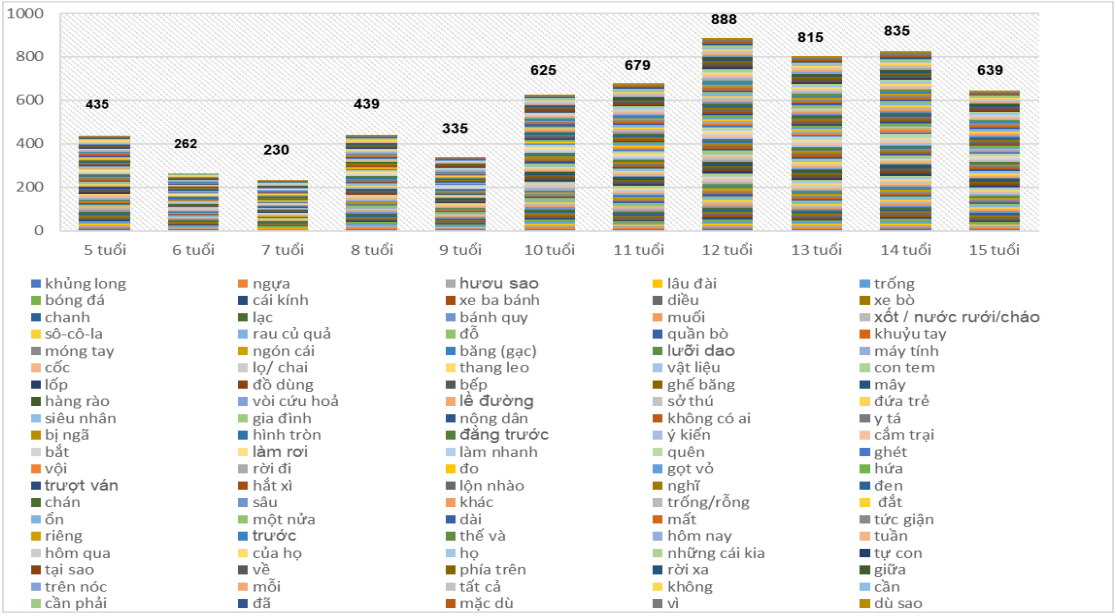

Bảng 1. Thống kê tần suất hiểu từ vựng của trẻ RLPTK 5-15 tuổi

Kết quả khảo sát khả năng hiểu từ vựng của trẻ thuộc phổ tự kỷ từ 5 - 15 tuổi của chúng tôi cho thấy, mặc dù có những đặc điểm chung, song, khả năng phát triển từ vựng, đặc biệt là tần suất hiểu từ của các trẻ này không hoàn toàn giống nhau ở các lứa tuổi, bởi nó cũng tùy thuộc vào từng trẻ và môi trường sinh hoạt của mỗi trẻ.

Theo thống kê trên, có thể thấy tần suất hiểu từ vựng của trẻ nhóm 12 tuổi là nhiều nhất 888/100 từ. Thứ hai là nhóm 14 tuổi với tần suất 835/100 từ. Thứ ba là nhóm trẻ 13 tuổi với 815/100 từ. Nhóm thứ tư là nhóm 11 tuổi với 679/100 từ. Thứ năm là hai nhóm 15 tuổi và 10 tuổi gần tương đương với 639/100 từ (15 tuổi) và 625/100 từ (10 tuổi). Thứ sáu là hai nhóm 5 tuổi và 8 tuổi cũng có tần suất gần tương đương với 439/100 từ (8 tuổi) và 435/100 từ (5 tuổi). Nhóm 6 tuổi có tần suất chỉ có 262/100 từ đứng thứ 7 và nhóm ít nhất là nhóm 7 tuổi tần suất hiểu từ chỉ có 230/100 từ.

Đây là một dấu hiệu đáng chú ý, bởi kết quả khảo sát 110 trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi ở trên cho thấy số lượng từ vựng của trẻ đúng là đã phát triển theo độ tuổi, tuy nhiên có điều đặc biệt là số lượng từ được hiểu nhiều nhất lại rơi vào lứa tuổi 12, rồi giảm dần xuống từ lứa tuổi 14, 13, 11. Lứa tuổi 15 lại chỉ có tần suất gần bằng lứa tuổi 10. Sau lứa tuổi 5, số lượng từ hiểu lại giảm mạnh ở lứa tuổi 6 và 7 (có tần suất ít nhất).

2.2. Khả năng hiểu từ vựng và khả năng ghép từ của 110 trẻ rối loạn phổ tự kỉ 5-15 tuổi

Căn cứ theo kết quả thu được dựa trên Danh sách 100 mẫu từ để kiểm tra từ vựng được đưa ra trong Bảng khảo sát trẻ thuộc phổ tự kỷ giai đoạn 5 đến 15 tuổi của 110 trẻ, chúng tôi phân loại ra 18 chủ đề như đã nói tới ở trên. Tỷ lệ số lượng từ được trẻ sử dụng sẽ được tính bằng tổng số 110 trẻ dùng các từ trong mỗi chủ đề trên tổng số từ mẫu đã có trong mỗi nhóm, đồng thờ xem xét số lượng

những câu một trẻ có thể nói dài nhất theo từng giai đoạn (tối thiểu 3 câu do cha mẹ của trẻ trực tiếp ghi lại trên phiếu điều tra) để xác định khả năng sử dụng các nhóm từ này trong thực tế và khả năng ghép từ của trẻ giai đoạn này.

2.2.1. Khả năng hiểu từ vựng

Dựa vào kết quả điều tra về tỉ lệ hiểu các nhóm từ, chúng tôi phân thành 3 loại là *Thường xuyên dùng* (có tần suất từ trên 65 trở lên); *Thỉnh thoảng dùng* (có tần suất từ 50 đến 65) và *Ít khi dùng* (có tần suất từ dưới 50).

a. Thường xuyên hiểu và sử dụng

Thuộc về loại này gồm có 11 nhóm từ được trẻ hiểu tối đa khi được khảo sát, được phân bố bảng và theo biểu đồ dưới đây:

Nhóm từ	**Tần số**	**Từ vựng**
Nhóm động vật	229	ngựa (86), khủng long (72), hươu sao (71)
Nhóm đồ vật	484	cốc (90), bếp (84), xe bò (80), lọ/chai (78), cái kính (77), máy tính (75)
Nhóm đồ ăn/hoa quả	453	bánh quy (81), chanh (80), lạc (76), đỗ (76), muối (70), sô cô la (70)
Nhóm đồ chơi/trò chơi	219	bóng đá (75), trống (74), diều (70)
Nhóm hành động	359	bắt (77), bị ngã (75), mất (71), làm rơi (68), hắt xì (68)
Nhóm sự vật/hiện tượng	156	hình tròn (81), mây (75)
Nhóm từ mô tả, trạng thái	231	không (80), đen (76), dài (75)
Nhóm từ thời gian	67	hôm nay (67)
Nhóm từ chỉ người	72	y tá (72)

người		
Nhóm khác	67	gia đình (67)
Nhóm từ chỉ cảm xúc tư duy	67	nghĩ (67)

Bảng 2. Thống kê các nhóm từ vựng thường xuyên dùng của trẻ RLPTK 5-15 tuổi

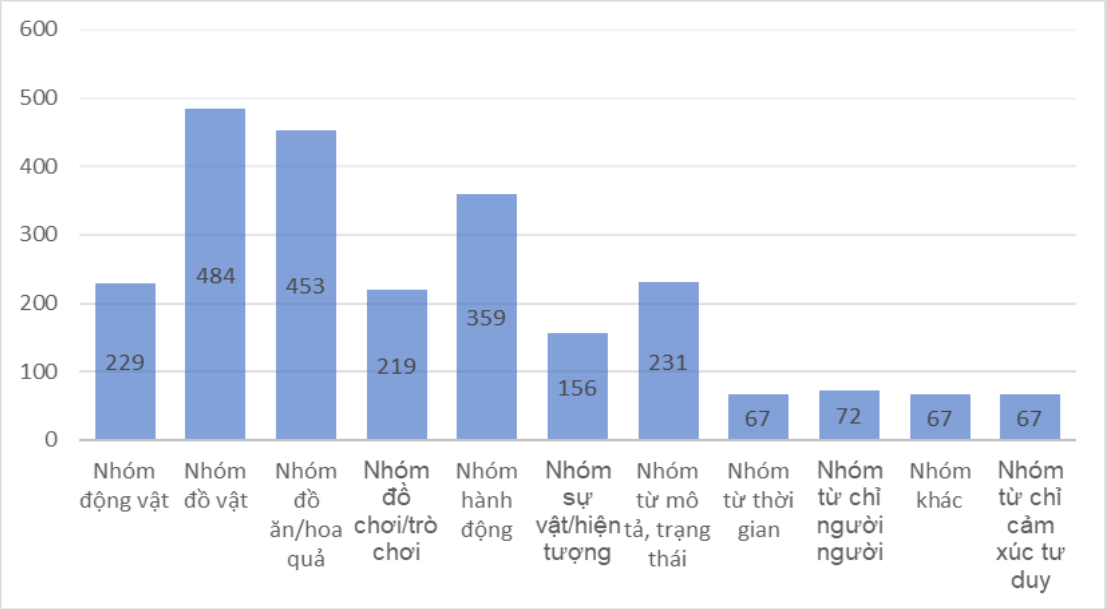

Bảng 3. Biểu đồ các nhóm từ vựng thường xuyên dùng của trẻ RLPTK 5-15 tuổi

Nhìn trên biểu đồ có thể thấy Nhóm từ chỉ đồ vật có số lượng trẻ hiểu và sử dụng cao nhất – 484/6 từ (trung bình khoảng 80/110 trẻ), trong đó từ *cốc* có 90/110; *bếp* có 84/110; *xe bò* có 80/110; ít nhất là *máy tính* có 75/110.

Xếp thứ hai là Nhóm đồ ăn /hoa quả có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 453/6 từ (trung bình là 75/110 trẻ), trong đó nhiều nhất là từ *bánh quy* có 81/110, *chanh* có 80/110; ít nhất là *muối* và *sô cô la* cùng có 70/110.

Thứ ba là Nhóm từ hành động có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 359/5 từ (trung bình là 71/110 trẻ), trong đó nhiều nhất là từ *bắt* có 77/110, *bị ngã* có 75/110, ít nhất có từ *hắt xì* 67/110.

Nhóm thứ tư là Nhóm từ miêu tả - trạng thái có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 231/3 từ (trung bình 77/110 trẻ), trong đó nhiều nhất là từ *không* có 80/110, *đen* có 76/110, *dài* có 75/110.

Nhóm từ tiếp theo là Nhóm từ động vật có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 229/3 từ, trong đó nhiều nhất là từ *ngựa* có 86/110, *khủng long* có 72/110, *hươu sao* 71/110.

Nhóm từ thứ sáu là Nhóm đồ chơi/trò chơi có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 219/3 từ, trong đó nhiều nhất là từ *bóng đá* có 75/110, *trống* có 74/110 và diều 70/110.

Thứ bảy là Nhóm sự vật/hiện tượng có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 156/2 từ, trong đó nhiều nhất là từ *hình tròn* có 81/110 và *mây* có 75/110.

Bốn nhóm từ còn lại ít nhất, mỗi nhóm chỉ có 1 từ, là Nhóm từ chỉ người có *y tá* có 72/110; Nhóm từ chỉ thời gian có 1 từ *hôm nay* 67/110, Nhóm từ khác chỉ có 1 từ *gia đình* 76/110 và Nhóm từ chỉ cảm xúc tư duy chỉ có từ *nghĩ* 67/110.

Từ những thống kê trên, có thể thấy, các từ và nhóm từ thuộc trường hợp này đều là những từ/nhóm từ phổ biến, được sử dụng trong giao tiếp hang ngày nên trẻ có thể hiểu. Nằm trong các nhóm thường xuyên dùng, số lượng các trẻ hiểu và sử dụng của các nhóm cũng tương đối đồng đều, ngoại trừ hai nhóm ít được sử dụng nhất là nhóm từ chỉ thời gian và nhóm từ khác.

b. Thỉnh thoảng hiểu và sử dụng

Thuộc về loại này gồm có 14 nhóm từ được trẻ thỉnh thoảng hiểu và sử dụng khi được khảo sát, được phân bố theo bảng và biểu đồ dưới đây:

Nhóm từ	**Tần số**	**Từ vựng**
Nhóm đồ vật	343	quần bò (64), xe ba bánh (59), thang leo (58), lốp (56), ghế băng (55), băng gạc (51)

Nhóm đồ ăn/hoa quả	122	xốt/nước cháo (61), rau củ quả (61)
Nhóm đồ chơi/trò chơi	172	siêu nhân (66), cắm trại (56), trượt ván (50)
Nhóm hành động	278	cần (63), đo (57), hứa (54), gọt vỏ (53), làm rơi (51)
Nhóm sự vật/hiện tượng	175	lâu đài (60), sở thú (58), hàng rào (57)
Nhóm từ mô tả, trạng thái	331	khác (64), trống/rỗng (55), đắt (55), sâu (53), vội (53), riêng (51)
Nhóm từ thời gian	175	đã (62), tuần (57), hôm qua (56)
Nhóm từ chỉ người	174	nông dân (61), đứa trẻ (60), họ (53)
Nhóm từ bộ phận cơ thể	179	móng tay (62), ngón cái (60), khuỷu tay (57)
Nhóm từ chỉ vị trí	244	trước (65), phía trên (64), đằng trước (59), giữa (56)
Nhóm từ chỉ số lượng	166	tất cả (63), mỗi (52), một nửa (51)
Nhóm từ chỉ nguyên nhân	123	vì (66), tại sao (57)
Nhóm từ khác	50	ý kiến (50)
Nhóm từ chỉ cảm xúc tư duy	285	quên (64), tức giận (58), ghét (57), chán (54), ổn (52),

Bảng 4. Thống kê các nhóm từ vựng thỉnh thoảng dùng của trẻ RLPTK 5-15 tuổi

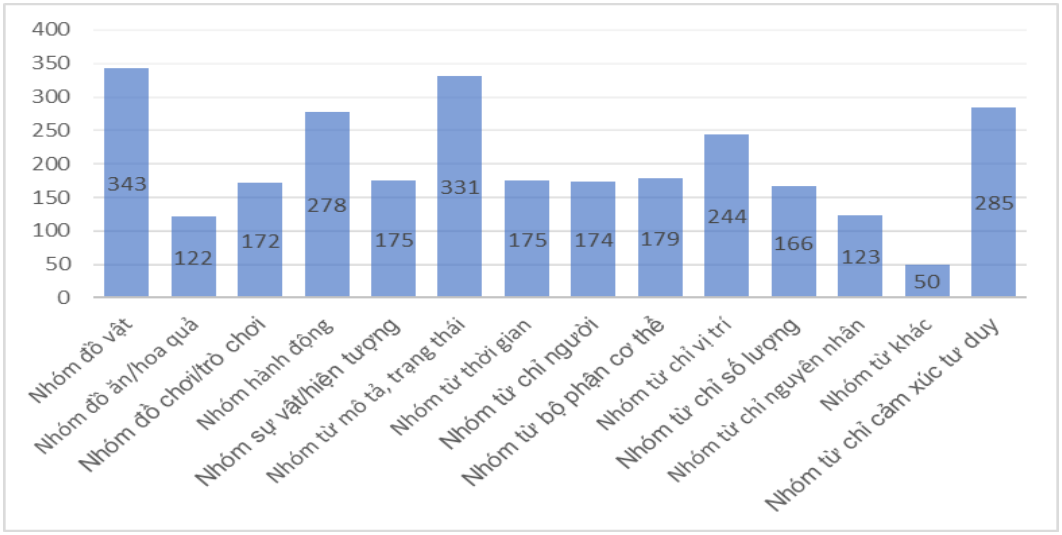

Bảng 5. Biểu đồ các nhóm từ vựng thỉnh thoảng dùng của trẻ RLPTK 5-15 tuổi

Nhìn trên biểu đồ có thể thấy Nhóm từ đồ vật có số lượng trẻ hiểu và sử dụng nhiều nhất - 343/6 từ (trung bình là 57/110 trẻ), trong đó nhiều nhất là từ *quần bò* (64/110), tới đến những từ khá phổ biến như *xe ba bánh* (59/110), *thang leo* (58/110), *lốp* (56/110), *ghế băng* (55/110); từ *băng gạc* ít nhất, chỉ có 51/110.

Thứ hai là Nhóm từ mô tả - trạng thái có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 331/6 từ (trung bình khoảng 56/110 trẻ), trong đó từ chỉ sự phân biệt *khác* được hiểu và dùng nhiều hơn (64/110); các từ còn lại có tần suất từ 51 đến 55/110 là các từ chỉ tình trạng, trạng thái như *trống/rỗng* (55/110), *đắt* (55/110), *sâu* (53/110), *vội* (53/110), *riêng* (51/110).

Thứ ba là Nhóm từ cảm xúc tư duy có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 285/5 từ (trung bình là 57/110 trẻ), trong đó nhiều nhất là từ *quên* (64/110), tiếp đến là các từ khác có tần suất tương đối đều là *tức giận* (58/110), *ghét* (57/110), *chán* (54/110), *ổn* (52/110).

Nhóm từ hành động đứng thứ tư, có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 278/5 từ (trung bình là 55/110 trẻ), trong đó nhiều nhất là từ *cần* (63/110), tiếp đến là các từ khác có tần suất tương đối đều là *đo* (57/110), *hứa* (54/110), *gọt vỏ* (53/110); và ít nhất là *làm rơi* (51/110).

Nhóm thứ năm là Nhóm từ chỉ vị trí có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 244/4 (trung bình khoảng 61/110 trẻ), với nhiều hơn cả là hai từ *trước* (65/110) và *phía trên* (64/110), giảm dần ở hai từ *đằng trước* (59/110) và *giữa* (56/110).

Thứ sáu là các nhóm từ có số lượng tương đương nhau, cụ thể: Nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 179/3 từ, trong đó nhiều nhất là *móng tay* (62/110), *ngón cái* (60/110), *khuỷu tay* (57/110); Nhóm từ chỉ sự vật hiện tượng và Nhóm từ chỉ thời gian với số lượng bằng nhau, đều là 175/3 từ, với nhiều nhất là *đã* (62/110), tới *tuần* (57/110), *hôm qua* (56/110) và nhiều nhất là *lâu đài* (60/110), tới *sở thú* (58/110), *hàng rào* (57/110); Nhóm từ chỉ người có số lượng 174/3 từ, với *nông dân* (61/110), *đứa trẻ* (60/110), *họ* (53/110).

Nhóm thứ bảy là Nhóm từ chỉ số lượng có 166/3 từ với nhiều nhất là *tất cả* (63/110), tới *mỗi* (52/110), *một nửa* (51/110).

Thứ tám là hai nhóm có số lượng tương đương, cụ thể là Nhóm đồ ăn/hoa quả có 122/2 từ, với *xốt/nước cháo* (61/110), *rau củ quả* (61/110) và Nhóm từ chỉ nguyên nhân có 123/2 từ, với *vì* (66/110), *tại sao* (57/110).

Cuối cùng là Nhóm từ khác có số lượng ít - nhất, chỉ có 50/1 từ là *ý kiến* (50/110).

Từ những thống kê trên, có thể thấy, mặc dù xếp vào nhóm các từ có tần suất hiểu và sử dụng trung bình (thỉnh thoảng), song có thể thấy trong các trường hợp này, Nhóm các từ chỉ trạng thái, cảm xúc đã được các trẻ hiểu và sử dụng nhiều hơn đáng kể - khoảng 56% trẻ. Điều đó cho thấy, bên cạnh tiếp nhận các sự vật hiện tượng mới, các trẻ thuộc RLPTK từ 5 tuổi đến 15 tuổi đã có sự mở rộng mạnh hơn về các từ biểu hiện cảm xúc, trạng thái của bản thân, sự vật – mặc dù chỉ khoảng 56% trẻ, nhưng cũng đã cho thấy sự phát triển về nhu cầu thể hiện cảm xúc của hơn 50% trẻ thuộc RLPTK từ 5 đến 15 tuổi.

Tuy nhiên, theo kết quả thống kê, trong số 56% số lượng trẻ ấy lại tập trung đa số ở nhóm trẻ 12 tuổi (khoảng 90% - trung bình

9/10 trẻ cho mỗi từ), giảm dần ở nhóm tuổi 14, 13, 11 (khoảng 83% - trung bình 8 trẻ/10 cho mỗi từ).

Và, đáng ngạc nhiên là nhóm từ này lại giảm đáng kể ở trẻ lứa tuổi 15 (65% - trung bình chỉ còn khoảng 6/10 trẻ cho mỗi từ). Điều này cho thấy trẻ lứa tuổi 15 lại có xu hướng khép mình hơn, ít thể hiện cảm xúc, trạng thái của bản thân.

Nhóm từ này đặc biệt ít được sử dụng ở các trẻ lứa tuổi 5, 6, 7, 8, 9, 10 (trung bình chỉ khoảng 35% - 3/10 trẻ).

Cũng như vậy, một vài nhóm từ đã xuất hiện trong các trường hợp sử dụng thường xuyên cũng xuất hiện trong các trường hợp này, song các từ thuộc các nhóm này đều được mở rộng hơn nhiều, tuy tần suất hiểu và sử dụng chỉ có khoảng gần 55% trẻ. Đó là Nhóm từ chỉ đồ vật, Nhóm từ chỉ đồ chơi/trò chơi, Nhóm từ chỉ sự vật hiện tượng, Nhóm từ chỉ đồ ăn, Nhóm từ mô tả - trạng thái, Nhóm từ hành động, Nhóm từ chỉ thời gian, Nhóm từ chỉ người, Nhóm khác.

Ngoài ra, một số nhóm từ mới cũng đã được trẻ thuộc RLPTK thỉnh thoảng hiểu và sử dụng - cụ thể là Nhóm từ chỉ vị trí, Nhóm từ chỉ Bộ phận cơ thể, Nhóm từ chỉ số lượng, Nhóm từ chỉ nguyên nhân. Mặc dù số lượng từ trong các nhóm này rất ít (nhiều nhất là 3 từ), song, các từ này lại có tần suất trẻ hiểu và sử dụng nhiều hơn, trung bình tới hơn 60% trẻ tùy từng loại. Tuy nhiên, thuộc các trường hợp này, đa số ở các trẻ lứa tuổi từ 11 tới 14 tuổi (trung bình khoảng 65%), ở lứa tuổi 15 giảm chỉ còn khoảng 50%, và ít nhất ở lứa tuổi từ 5 tới 10 tuổi (trung bình chỉ khoảng 30%).

a. Ít khi hiểu và sử dụng

Thuộc về loại này chỉ có 6 nhóm nhóm từ trẻ thuộc RLPTK ít khi hiểu và sử dụng khi được khảo sát, được phân bố theo bảng và biểu đồ dưới đây:

Nhóm từ	**Tần số**	**Từ vựng**
Nhóm đồ vật	48	con tem (48)
Nhóm hành động	142	rời đi (48), lộn nhào (47), cần phải

		(47)
Nhóm sự vật/hiện tượng	141	vòi cứu hỏa (49), lề đường (49), vật liệu (43)
Nhóm từ quan hệ	138	mặc dù (47), dù sao (47), thế và (44)
Nhóm từ vị trí	49	trên nóc (49)
Nhóm đại từ	143	của họ (49), tự con (49), những cái kia (45)

Bảng 6. Thống kê các nhóm từ vựng ít khi dùng của trẻ RLPTK 5-15 tuổi

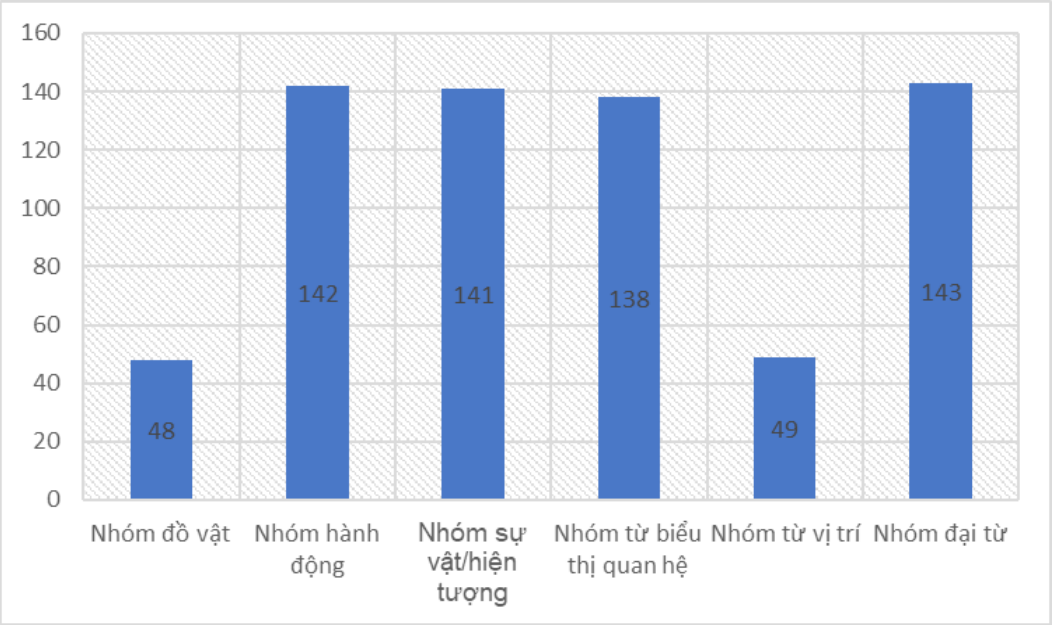

Bảng 7. Biểu đồ các nhóm từ vựng ít khi dùng của trẻ RLPTK 5-15 tuổi

Nhìn trên bảng và biểu đồ có thể thấy thuộc về trường hợp này, Nhóm đại từ có số lượng trẻ hiểu và sử dụng nhiều nhất với 143/3 từ - *của họ* (49/110), *tự con* (49/110), *những cái kia* (45/110), trong đó tập trung nhiều ở nhóm trẻ 12 tuổi với khoảng 9/10 trẻ; giảm dần ở lứa tuổi 13, 14 tuổi với khoảng 7/10 trẻ; đặc biệt giảm ở lứa tuổi 15 (chỉ còn 6/10 trẻ). Nhóm trẻ từ 5 đến 11 tuổi trung bình chỉ khoảng 2/10 trẻ hiểu và sử dụng.

Nhóm từ sự vật hiện tượng xếp thứ hai, có số lượng trẻ hiểu và sử dụng nhiều nhất với 142/3 từ - *vòi cứu hỏa* (49/110), *lề đường* (49/110), *vật liệu* (43/110).

Nhóm từ hành động đứng thứ ba, có 141/3 từ gồm có *rời đi* (48/110), *lộn nhào* (47/110), *cần phải* (47/110).

Hai nhóm từ sự vật hiện tượng và Nhóm hành động cũng chỉ tập trung nhiều ở trẻ 12 tuổi và 13 tuổi (trung bình khoảng 8/10 trẻ mỗi lứa tuổi), giảm đi ở trẻ 14 và 15 tuổi (khoảng 7/10 trẻ) và ít hơn hẳn ở trẻ 15 tuổi (chỉ còn 6/10 trẻ). Nhóm trẻ từ 10 và 11 tuổi rất ít, chỉ 4/10 trẻ mỗi lứa tuổi, và từ 5 đến 9 tuổi hầu như không hiểu và sử dụng nhóm từ này (trung bình 2/10 trẻ mỗi lứa tuổi).

Thứ tư là Nhóm từ biểu thị quan hệ, có số lượng trẻ hiểu và sử dụng là 138/3 từ, gồm từ *mặc dù* (47/110), *dù sao* (47/110), *thế và* (44/110). Đây là nhóm từ chỉ rất ít trẻ hiểu và sử dụng, trong đó, tập trung nhiều ở trẻ 12 tuổi và 14 tuổi (trung bình khoảng 9/10 trẻ mỗi lứa tuổi), giảm đi ở trẻ 13 tuổi (khoảng 8/10 trẻ) và ít hơn hẳn ở trẻ 15 tuổi (chỉ còn 6/10 trẻ). Nhóm tuổi từ 5 đến 11 tuổi hầu như không hiểu và sử dụng nhóm từ này (trung bình 1/10 trẻ mỗi lứa tuổi).

Cuối cùng là Nhóm từ chỉ vị trí chỉ có 1 từ *trên nóc* với 49/110 trẻ hiểu và sử dụng, trong đó tập trung nhiều ở trẻ lứa tuổi 12 và 13 (9/10 trẻ mỗi lứa tuổi); giảm mạnh ở trẻ 11, 14 và 15 tuổi (chỉ còn 6/10 trẻ mỗi lứa tuổi). Đặc biệt, nhóm trẻ 5 tuổi và 10 tuổi lại đều có trung bình 3/10 trẻ mỗi lứa tuổi hiểu và sử dụng, trong khi đó trẻ từ 6 đến 9 tuổi chỉ có 1/10 trẻ.

Nhận xét: Những con số thống kê nói trên về tỉ lệ hiểu sử dụng 17 nhóm từ vựng của trẻ RLPTK lứa tuổi 5 đến 15 tuổi cho thấy, một điều đặc biệt là khoảng trên 90 % trẻ ở lứa tuổi 12 hiểu và sử dụng được các từ thuộc 17 nhóm từ; tuy nhiên, tỉ lệ đó lại giảm nhiều dần ở các lứa tuổi 13, 14, và 15; và tất nhiên sự chênh lệch giữa những lứa tuổi trên với nhóm tuổi từ 5 đến 11 tuổi tương đối lớn.

Kết quả này cho thấy số lượng từ vựng để hiểu và sử dụng của trẻ từ 5 – 15 tuổi thuộc nhóm RLPTK rất hạn chế, bởi với lứa tuổi giai đoạn này ở trẻ bình thường, thì tỉ lệ đó phải càng ngày càng tăng, và phải đạt tới mức hiểu và sử dụng thường xuyên, ít nhất cũng phải 90%, do trẻ đang trong độ tuổi đi học và được đi học ở trường.

2.2.2. Khả năng ghép từ

Thông qua thống kê về tỉ lệ hiểu và sử dụng nhóm từ vựng của trẻ thuộc RLPTK 5 – 15 tuổi, chúng tôi cũng tìm hiểu đồng thời khả năng ghép từ của trẻ giai đoạn này, căn cứ vào 3 tiêu chí *Vẫn chưa*, *Đôi khi* và *Thường xuyên* để đánh giá và so sánh về tỉ lệ sử dụng ghép từ (từ ghép) của các lứa tuổi.

Thống kê này được cụ thể hóa ở bảng So sánh tỉ lệ trẻ 5-15 tuổi sử dụng từ ghép dưới đây:

Độ tuổi	**Tổng số trẻ trả lời**	**Vẫn chưa**	**Đôi khi**	**Thường xuyên**
5 tuổi	10	2	6	2
6 tuổi	10	3	4	3
7 tuổi	10	7	3	0
8 tuổi	10	1	6	3
9 tuổi	10	5	3	2
10 tuổi	10	0	7	2
11 tuổi	10	5	4	1
12 tuổi	10	4	3	3
13 tuổi	10	3	2	5
14 tuổi	10	4	3	3
15 tuổi	10	2	1	7
Tổng	**110**	**36**	**42**	**31**

Bảng 8 Bảng so sánh tỉ lệ sử dụng từ ghép của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi

	5 tuổi	6 tuổi	7 tuổi	8 tuổi	9 tuổi	10 tuổi	11 tuổi	12 tuổi	13 tuổi	14 tuổi	15 tuổi	Tổng
Thường xuyên	2	3	0	3	2	2	1	3	5	3	7	31
Đôi khi	6	4	3	6	3	7	4	3	2	3	1	42
Vẫn chưa	2	3	7	1	5	0	5	4	3	4	2	36

Từ Bảng so sánh trên Hình 8, có thể thấy, trong số 110 trẻ thuộc RLPTK được khảo sát, có tới 36/110 (khoảng 32,7%) trẻ vẫn chưa biết ghép từ (hiểu và sử dụng từ phức/từ ghép); 42/110 (khoảng 38,1%) trẻ đôi khi ghép được từ và số trẻ thường xuyên ghép được từ chỉ có 31/110 trẻ (khoảng 28,1%).

Những con số khiêm tốn trên thể hiện rõ sự bất thường của các trẻ thuộc RLPTK, đó là trẻ chỉ hầu như chỉ biết hiểu và sử dụng từ đơn là chủ yếu, đa số chưa biết ghép từ, mặc dù trẻ lứa tuổi này đã có rất nhiều các hoạt động khác nhau trong nhà, ngoài trời, ở nhà, ở trường, ở nhiều nơi công cộng khác, trong khi với những trẻ em bình thường, từ 36 tháng (3 tuổi) trở đi, tất cả các trẻ đã có thể thường xuyên sử dụng cách ghép từ trong giao tiếp.

Cũng xét về tỉ lệ hiểu và sử dụng từ, thì mặc dù trẻ 12 tuổi có mức độ hiểu và sử dụng từ lớn nhất, hơn hẳn các lứa tuổi khác, song, các trẻ này cũng chỉ có 3/10 trẻ (30%) thường xuyên biết ghép từ, 3/10 trẻ (30%) đôi khi ghép từ, nhưng có tới 4/10 trẻ (40%) vẫn chưa biết ghép từ. Hiện tượng này cũng tương tự như ở các lứa tuổi 11-14.

Riêng trẻ lứa tuổi 15 thì mặc dù khả năng hiểu và sử dụng từ đơn giảm hơn hẳn so với lứa tuổi 12 -14, song mức độ thường xuyên sử dụng từ ghép lại khá cao – có tới 7/10 trẻ (70%), 1/10 trẻ đôi khi ghép từ và chỉ có 2/10 trẻ vẫn chưa biết ghép từ.

2.3. Khả năng sử dụng từ vựng của trẻ RLPTK lứa tuổi 5 – 15 tuổi trong giao tiếp

Để đánh giá khả năng sử dụng từ vựng của trẻ RLPTK lứa tuổi 5 – 15 tuổi trong giao tiếp, chúng tôi căn cứ vào các câu trả lời của các phụ huynh về nhóm trẻ này theo một Danh sách những vấn đề phụ huynh quan tâm dưới đây:

1. Vui lòng liệt kê bất kỳ mối quan tâm nào về việc học tập, phát triển và hành vi của con anh/chị?

2. Anh/chị có lo lắng nào về cách con anh/chị nói và giọng nói của cháu không?

3. Anh/chị có lo ngại nào về việc hiểu của cháu khi cháu nghe anh/chị nói không?

4. Anh/chị có lo ngại nào về cách dùng tính từ để miêu tả của con anh/chị không?

5. Anh/chị có lo ngại nào về cách bắt chuyện và nói chuyện của con anh/chị không?

6. Anh/chị có lo ngại nào về cách dùng ngôn ngữ lặp lại/rập khuôn của con anh/chị không?

7. Anh/chị có lo ngại nào về học các kĩ năng con anh/chị ở trường mầm non hoặc trường học không

8. Anh/chị có lo ngại nào về kĩ năng nói của con anh/chị không?

9. Vui lòng liệt kê bất kỳ mối lo ngại nào khác?

Kết quả khảo sát 9 câu hỏi trên được hiện thực hóa trong bảng sau:

Vấn đề quan tâm	**5 tuổi**	**6 tuổi**	**7 tuổi**	**8 tuổi**	**9 tuổi**	**10 tuổi**	**11 tuổi**	**12 tuổi**	**13 tuổi**	**14 tuổi**	**15 tuổi**	**Tổng**

Vấn đề 1	10	8	10	8	6	6	2	0	1	0	3	54
Vấn đề 2	9	7	6	7	6	7	5	3	3	5	5	63
Vấn đề 3	10	8	7	8	8	7	5	3	3	7	4	70
Vấn đề 4	10	10	8	8	7	8	6	3	3	6	4	73
Vấn đề 5	9	6	6	8	6	9	6	2	3	5	3	63
Vấn đề 6	10	7	8	8	7	8	5	2	3	5	4	67
Vấn đề 7	10	6	5	7	5	7	5	2	2	5	3	57
Vấn đề 8	7	3	2	6	3	6	4	2	2	6	3	44
Vấn đề 9	7	9	5	6	6	5	1	1	1	0	4	45

Bảng 10 Các vấn đề phụ huynh quan tâm liên quan tới khả năng giao tiếp

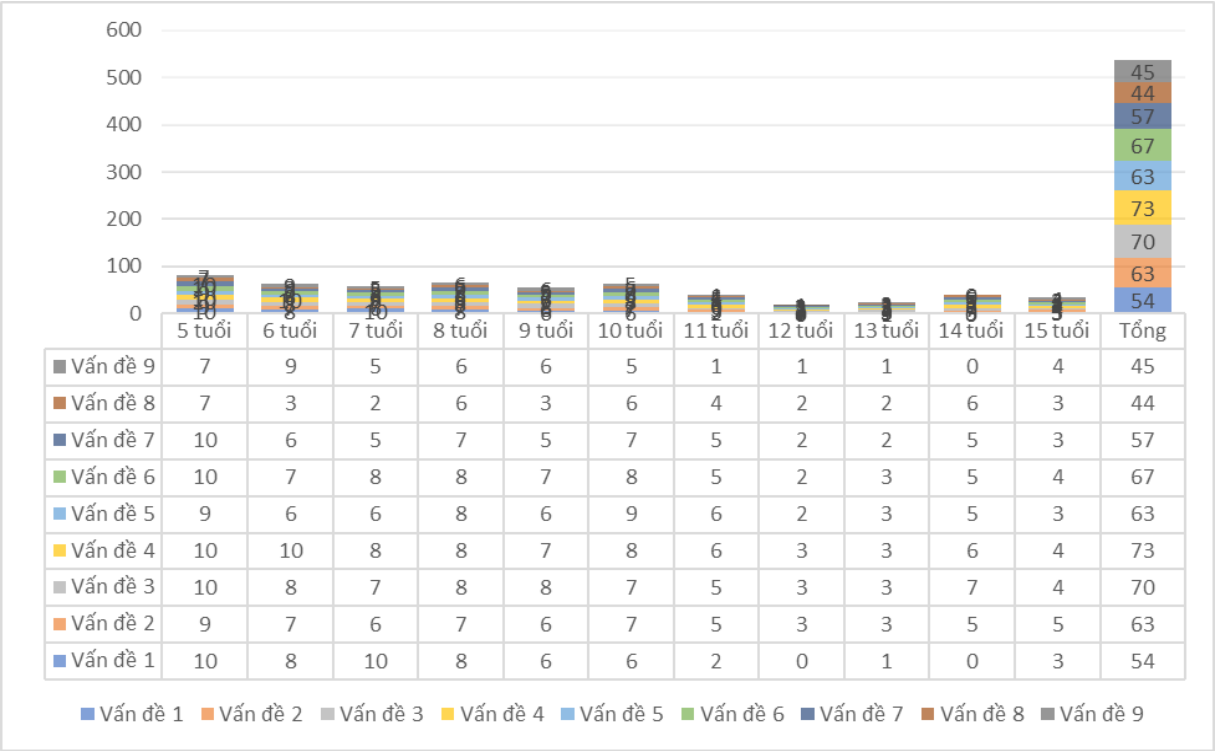

	5 tuổi	6 tuổi	7 tuổi	8 tuổi	9 tuổi	10 tuổi	11 tuổi	12 tuổi	13 tuổi	14 tuổi	15 tuổi	Tổng
Vấn đề 9	7	9	5	6	6	5	1	1	1	0	4	45
Vấn đề 8	7	3	2	6	3	6	4	2	2	6	3	44
Vấn đề 7	10	6	5	7	5	7	5	2	2	5	3	57
Vấn đề 6	10	7	8	8	7	8	5	2	3	5	4	67
Vấn đề 5	9	6	6	8	6	9	6	2	3	5	3	63
Vấn đề 4	10	10	8	8	7	8	6	3	3	6	4	73
Vấn đề 3	10	8	7	8	8	7	5	3	3	7	4	70
Vấn đề 2	9	7	6	7	6	7	5	3	3	5	5	63
Vấn đề 1	10	8	10	8	6	6	2	0	1	0	3	54

Bảng 11 Biểu đồ so sánh các vấn đề phụ huynh quan tâm liên quan tới

khả năng giao tiếp

Dựa vào khảo sát thực tế, chúng tôi có những kết quả sau:

a. Với trẻ RLPTK 5 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Trẻ mất tập trung dẫn tới tiếp thu kiến thức bị hạn chế, giao tiếp mắt - mắt kém, khả năng nghe hiểu, diễn đạt của con còn nhiều hạn chế (Mai Gia An, NHM, NBA, NTM, Nguyễn Gia Hân, Trương Kiều Bảo Châu, Nguyễn Trang Anh, Đào Bảo Anh, Thái Huy Hoàng, Lê Nguyên Khang).

+ Trẻ hay nói nhại lại lời của người khác; khả năng ghi nhớ ngắn hạn và dài hạn kém (Nguyễn Gia Hân, NBA, Thái Huy Hoàng, Lê Nguyên Khang).

+ Trẻ có hành vi rập khuôn từ vựng (Ngô Lê Nam Khánh, Trương Kiều Bảo Châu, Nguyễn Trang Anh)

+ Trẻ bị hạn chế về vốn từ, khó nhớ, mau quên (Mai Gia An, Nguyễn Gia Hân, Trương Kiều Bảo Châu, Nguyễn Trang Anh, Đào Bảo Anh, Thái Huy Hoàng, Lê Nguyên Khang)

+ Trẻ nói sai trật tự từ trong câu hoặc nói đi nói lại một câu (Phạm Minh Phương, Thái Huy Hoàng)

+ Trẻ còn nói ngọng nhiều, nói nhanh và thường nói câu ngắn (Trương Kiều Bảo Châu, Nguyễn Trang Anh, Đào Bảo Anh, Thái Huy Hoàng)

+ Không chủ động giao tiếp (Nguyễn Trang Anh, Thái Huy Hoàng, Mai Gia An)

+ Hay nói những từ vô nghĩa, nói tự do theo bản thân (Nguyễn Trang Anh, Ngô Lê Nam Khánh)

+ Chưa hiểu hết nghĩa từ khi người khác nói hay hỏi. dẫn đến hiểu sai thông tin, hoặc không hiểu người khác nói về cái gì, thường nhắc lại câu hỏi (Phạm Minh Phương, Nguyễn Trang Anh, Ngô Lê Nam Khánh, Thái Huy Hoàng).

+ Trẻ hòa nhập với môi trường tập thể kém, có xu hướng thích chơi một mình, ít quan tâm đến xung quanh (Trương Kiều Bảo Châu, Nguyễn Trang Anh, Đào Bảo Anh, Thái Huy Hoàng)

+ Ngôn ngữ tiếp nhận của trẻ rất kém, nên chưa thực hiện được những yêu cầu cơ bản, thậm chí chưa có phản ứng khi gọi tên (Phạm Minh Phương, Nguyễn Gia Hân)

b. Với trẻ RLPTK 6 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Trẻ chưa có khả năng tự học tập khi hòa đồng cùng các bạn mà thường phải thúc giục. Trẻ thường nổi cáu, gặm móng tay khi ngồi một mình (Trần Đình Phong, Bùi Lan Phương, Nguyễn Hoàng Anh).

+ Trẻ mất tập trung, khả năng giao tiếp mắt kém, khả năng nghe hiểu chưa tốt (Trần Lê Hải Phong, Trần Đình Phong)

+ Lời nói của trẻ chưa chủ động và còn dập khuôn (Bùi Huy Thành, TDVK)

+ Trẻ nói còn ngọng, từ ngữ còn lộn xộn, dùng từ chưa đúng ngữ cảnh (Trần Lê Hải Phong, MĐH, Nguyễn Hoàng Anh)

+ Ngôn ngữ diễn đạt còn hạn chế, hay phát âm vô nghĩa (TDVD, Bùi Lan Phương)

+ Ngôn ngữ tiếp nhận của trẻ còn hạn chế, hầu như trẻ chưa hiểu được các yêu cầu, chỉ thực hiện được một số lệnh đơn giản khi đã được thực hiện nhiều lần: Cất đi, ngồi xuống… và nhận biết một số đồ vật, con vật quen thuộc (MĐH, Trần Đình Phong, Trần Lê Hải Phong)

+ Trẻ chưa hiểu câu hỏi của mọi người (Nguyễn Hoàng Ạnh, TDVD)

+ Trẻ chưa có kĩ năng nói truyền cảm hay ngữ điệu. Đa phần chỉ nói câu ngắn, thiếu chủ ngữ (Trần Lê hải Phong, MĐH, Nguyễn Hoàng Anh).

c. Với trẻ RLPTK 7 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Khả năng nghe hiểu, diễn đạt còn hạn chế, khả năng khái quát hoạt động chưa cao, giao tiếp mắt – mắt hạn chế (Nguyễn Quang Anh, Nguyễn Bảo Long, Trần Đức Kiên, Nguyễn Trung Đức Huy, Mai Hồng Phuc, Bùi Ngọc Phước)

+ Trẻ vẫn còn mất tập trung (Nguyễn Lâm Như Uyên, Nguyễn Bảo Long, Trần Đức Kiên, Nguyễn Trung Đức Huy)

+ Trẻ nhanh quên, khả năng ghi nhớ lâu (LQL, VTN, Mai Hồng Phúc, Nguyễn Anh Minh)

+ Khả năng nhận thức chậm chạp ((Nguyễn Quang Anh, Nguyễn Bảo Long, Trần Đức Kiên, Nguyễn Trung Đức Huy)

+ Trẻ nói còn ngọng, dùng từ lộn xộn, chưa có chủ ngữ (Nguyễn Quang Anh, Nguyễn Trung Đức Huy)

+ Trẻ chưa nói được câu dài, chưa tự tin khi nói, chưa biết ngắt nghỉ. Các từ khi nói còn rời rạc (Trần Đức Kiên)

+ Trẻ trả lời chưa đúng trọng tâm câu hỏi, hay im lặng và nói linh tinh khi không hiểu (Nguyễn Bảo Long, Bùi Ngọc Phước)

+ Trẻ nghe hiểu một mệnh lệnh đơn giản, nhưng gặp khó khăn xử lí tình huống với hai mệnh lệnh trở lên (Nguyễn Trung Đức Huy, Nguyễn Anh Minh)

+ Trẻ dùng từ rập khuôn, dùng từ lặp, cách dùng từ của con chưa linh hoạt, đôi khi không đúng ngữ cảnh (Trần Đức Kiên, Nguyễn Trung Đức Huy)

+ Đôi khi chưa hiểu câu hỏi hoặc chưa biết cách trả lời trẻ sẽ nhắc lại câu hỏi (Nguyễn Anh Minh, Mai Ngọc Phúc)

+ Trẻ tiếp thu kiến thức rất kém (VTN, Mai Hồng Phúc, Nguyễn Anh Minh)

d. Với trẻ RLPTK 8 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Trẻ có khả năng học tập rất kém (Nguyễn Quang Anh)

+ Trẻ hay nói nhại lì, nói không hay nhìn vào mặt, ít tương tác giao tiếp với mọi người (Vũ Nam Khang, NPA)

+ Trẻ rập khuôn, tư duy chậm, nhận thức chậm, con còn hay trêu bạn, có hành vi chưa phù hợp (QML, TMA)

+ Khả năng hiểu còn hạn chế nhiều, chỉ thực hiện được mệnh lệnh đơn giản: đi/chạy/mang, đứng; nghe hiểu và tiếp nhận thông tin của trẻ còn hạn chế (Nguyễn Quang Anh, Bùi Thanh Sang, Bùi Gia Lâm)

+ Vốn từ còn hạn chế, chưa biết sử dụng từ đúng ngữ cảnh, hay nhắc lại từ (Nguyễn Đình Duy, Trương Bá Phúc, Vũ Nam Khang)

e. Với trẻ RLPTK 9 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Nghe hiểu lời nói còn nhiều hạn chế, khả năng tập trung chú ý kém, hay cáu gắt khi không vừa ý, khả năng ghi nhớ ngắn hạn dài hạn kém (Nguyễn Thạch Hưng, Âu Mạnh Việt, Nguyễn Gia Hân)

+ Khả năng diễn đạt kém, chưa biết khái quát nội dung hoạt động (Nguyễn Thiện Nhân, Nguyễn Bích Ngọc, Nguyễn Minh Ngọc)

+ Thỉnh thoảng còn nhắc lại câu hỏi khi được hỏi vì không hiểu (Nguyễn Thạch Hưng, Đỗ Huyền My, PH)

+ Nói tự do, không đúng ngữ cảnh, nói thiếu chủ ngữ (Âu Mạnh Việt, Bùi Gia Phong, PĐH)

+ Vốn từ hạn chế, khó sử dụng từ để trả lời hay giao tiếp (Nguyễn Thạch Hưng, Âu Mạnh Việt, Nguyễn Gia Hân, Bùi Gia Phong, PĐH)

+ Khả năng tiếp nhận ngôn ngữ kém (Nguyễn Thạch Hưng, Âu Mạnh Việt, Nguyễn Gia Hân, Bùi Gia Phong, PĐH)

+ Học rập khuôn, cần phải có trực quan đi kèm mới hiểu (Nguyễn Thạch Hưng, Đỗ Huyền My)

+ Khi được yêu cầu, nếu nhiều hơn 1 yêu cầu, chỉ thực hiện yêu cầu cuối cùng (Nguyễn Thạch Hưng, Đỗ Huyền My, Bùi Gia Phong)

f. *Với trẻ RLPTK 10 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:*

+ Vốn từ của trẻ vẫn còn hạn chế (Lê Phú Vân Anh, TTL, Hoàng My)

+ Ngôn ngữ hiểu và tiếp nhận ngôn ngữ của trẻ còn hạn chế (Lê Phú Vân Anh, TTL, Hoàng My)

+ Trẻ thiếu tập trung (Lê Phú Vân Anh, TTL, Hoàng My)

+ Trẻ nói rất ít, gây sự chú ý bằng cách tát vào mặt người khác chứ không giao tiếp bằng lời (Lê Phú Vân Anh, TTL, Hoàng My)

g. Với trẻ RLPTK 11 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Ngôn ngữ hiểu và tiếp nhận ngôn ngữ của trẻ còn hạn chế (Nguyễn Lê Long Vũ, Hoàng Thị Thu, Phương Nhi, Hoàng Đức)

+ Trẻ nhiều hạn chế trong nghe hiểu lời nói, ít quan tâm, và tham gia các hoạt động tập thể (Nguyễn Lê Long Vũ, Hoàng Thị Thu, Phương Nhi, Hoàng Đức)

+ Rập khuôn và hay nhại lời, nói tự do (Nguyễn Lê Long Vũ, Hoàng Thị Thu, Phương Nhi, Hoàng Đức)

+ Trẻ thiếu tập trung (Nguyễn Lê Long Vũ, Hoàng Thị Thu, Phương Nhi, Hoàng Đức)

h. Với trẻ RLPTK 12 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Trẻ hiểu được những yêu cầu đơn giản (Nguyễn Đình Sĩ, Đỗ Hữu Báu, Hoàng Dương)

+ Đôi khi trẻ học rập khuôn và cần có trực quan đi kèm, nếu những thông tin con nghe hiểu thiếu trực quan thì con sẽ chỉ lặp lại lời của người nói (Nguyễn Đình Sĩ, Đỗ Hữu Báu, Hoàng Dương)

+ Đôi khi trẻ chỉ giơ tay chỉ thay vì nói thành lời (Nguyễn Đình Sĩ, Đỗ Hữu Báu, Hoàng Dương)

i. Với trẻ RLPTK 13 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Khả năng học tập của trẻ còn rất kém, chưa thể hiện thành thạo các dạng bài tập ở lớp 2 (Nguyễn Phương Đức, Nguyễn Kiến Nguyên, Hoàng Thị Thu, Dương Lâm Khải)

+ Trẻ chưa biết điều chỉnh giọng nói của mình phù hợp với hoàn cảnh (Nguyễn Phương Đức, Nguyễn Kiến Nguyên, Hoàng Thị Thu, Dương Lâm Khải)

+ Trẻ nói rất to, khi giao tiếp với người khác còn thiếu tự tin (Nguyễn Phương Đức, Nguyễn Kiến Nguyên, Hoàng Thị Thu, Dương Lâm Khải)

+ Khi giao tiếp với người khác chưa biết thể hiện cảm xúc trong lời nói của mình hay nét mặt, trật tự từ trong câu lộn xộn (Nguyễn Phương Đức, Nguyễn Kiến Nguyên, Hoàng Thị Thu, Dương Lâm Khải)

g. Với trẻ RLPTK 14 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Trẻ nghe hiểu thực hiện lệnh đơn giản tuy nhiên còn chống đối không thực hiện (Mạc Duy Thành, Trần Minh Nghĩa)

+ Trẻ chưa biết cách thể hiện nhu cầu của mình nên thường xuyên cáu giận (Mạc Duy Thành, Trần Minh Nghĩa)

+ Trẻ chưa biết cách sử dụng từ để xin đồ vì vốn từ ít, nên khi thấy đồ ăn trẻ sẽ giật lấy từ tay người khác (Mạc Duy Thành, Trần Minh Nghĩa)

h. Với trẻ RLPTK 15 tuổi, đa số phụ huynh đều có chung nhận xét:

+ Trẻ hiểu được các mệnh lệnh đơn giản trong giao tiếp. Còn đối với việc nghe hiểu về vấn đề liên quan đến học tập còn gặp khó khăn (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang)

+ Ngôn ngữ tiếp nhận còn hạn chế (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang)

+ Trẻ chưa biết cách thể hiện nhu cầu của mình nên thường xuyên cáu giận (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang)

+ Trẻ chưa chủ động giao tiếp (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang)

+ Đa số các câu nói của trẻ đã được hướng dẫn/gợi ý, biết sử dụng một số câu đúng hoàn cảnh (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang)

+ Đôi khi trẻ chưa biết sử dụng các từ linh hoạt (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang)

+ Nhớ rập khuôn các từ đã học (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang)

+ Hiện tại kĩ năng tự phục cụ của trẻ khá tốt, kĩ năng sống đã và đang cần được hoàn thiện (Đặng Đình Chuẩn, Phạm Minh Đức, Trần Đức Minh Khang).

3. Tiểu kết

Qua những kết quả khảo sát thu được ở trên, có thể thấy, trẻ thuộc RLPTK giai đoạn 5-15 tuổi ít có sự phát triển từ vựng, trẻ hiểu số lượng từ đơn là chủ yếu dù giai đoạn này là đối với các trẻ bình thường là giai đoạn tiếp thu và vận dụng rất tốt những kinh nghiệm mà trẻ thu nhận được qua trực quan và qua học tập.

Vốn từ bị hạn chế, trẻ thuộc RLPTK chỉ rập khuôn theo lời nói của người lớn, khả năng ghi nhớ từ kém, thời gian ghi nhớ cũng ngắn hạn. Điều này gây ra việc khó khăn trong truy xuất từ vựng của trẻ, khiến cho trẻ thường im lặng không trả lời, hoặc chỉ lặp lại vô thức câu hỏi.

Mặc dù trẻ cũng hiểu từng từ riêng biệt, song chưa biết ghép từ, chưa sử dụng từ vựng theo mục đích giao tiếp và chưa thậm chí hiểu được cả lời nói khi tách rời khỏi tình huống cụ thể, dẫn tới nói những từ vô nghĩa, hoặc sử dụng từ sai ngữ cảnh, sai trật tự trong khi nói.

Đại đa số trẻ khó khăn khi ghi nhớ từ, thời gian lưu giữ từ ngắn nên về cơ bản cũng sẽ không hiểu hoặc không ghi nhớ nghĩa của từ, vì vậy nghĩa của từ không được sử dụng trong việc lưu trữ từ vựng trong trí não, khiến cho vốn từ vựng của trẻ luôn bị hạn chế. Về mặt ngữ nghĩa, trẻ RLPTK đa số chỉ hiểu được nghĩa đen hay nghĩa logic của từ, trong khi, trẻ khó tiếp nhận được những từ có nghĩa trừu tượng.

Khái quát lại, các kết quả khảo sát cho thấy đặc điểm từ vnwgj trong ngôn ngữ trẻ tự kỉ có vốn từ vựng thấp hơn nhiều so với trẻ bình thường và khả năng tiếp nhận nghĩa từ vựng cũng rất hạn chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Nữ Tâm An (2007), *Sử dụng phương pháp TEACCH trong giáo dục trẻ Tự kỷ tại Hà Nội***,** Luận văn Thạc sỹ.
2. Hoàng Anh (2004), *Giáo trình Tâm lý học giao tiếp*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Hoàng Anh (chủ biên), Nguyễn Thạc, Đỗ Thị Châu, (2007), *Hoạt động – Giao tiếp – Nhân cách*, Nxb Đại học Sư phạm.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Bài 6: Một số kĩ năng dạy trẻ có hành vi tự kỷ trong lớp học hòa nhập*, Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.
5. Christine Jean-Noel (2014), *Giải thích chứng tự kỉ cho cha mẹ (Dịch giả: Thân Thị Mận),* Nxb Tri thức, Hà Nội.
6. Trương Văn Đích (2005), *Giáo dục hòa nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ cấp tiểu học*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội, tr.48-62.
7. Ngô Xuân Điệp (2009), *Nghiên cứu nhận thức của trẻ tự kỷ tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sỹ Tâm lý học, Viện Tâm lý học.
8. Phạm Văn Đoàn (chủ biên) (1993), *Trẻ chậm khôn*, Nxb Giáo dục.
9. Phạm Văn Đoàn (1995), *Tâm bệnh lí trẻ em*, Nxb Thế giới.
10. Nguyễn Văn Đồng (2009), *Tâm lý học giao tiếp*, Nxb Chính trị - Hành chính.
11. Nguyễn Thị Hương Giang (2012), *Nghiên cứu phát hiện sớm tự kỷ bằng M-CHAT 23, đặc điểm dịch tễ lâm sàng và can thiệp sớm phục hồi chức năng cho trẻ nhỏ tự kỷ*, Luận án tiến sĩ y học, Đại học Y Hà Nội.
12. Vũ Bích Hạnh (2004), *Hướng dẫn thực hành âm ngữ trị liệu,* Nxb Y học, Hà Nội.

13. Vũ Thị Bích Hạnh (2007), *Trẻ Tự kỷ - Phát hiện sớm và can thiệp sớm,* Nxb Y học, Hà Nội.

14. Phạm Minh Hạc (1998), *Tâm lý học tập 1*, Nxb Giáo dục.

15. Đinh Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thị Cẩm Hường (dịch – 2006), *Sự thu nhận và phát triển lời nói, ngôn ngữ và giao tiếp – Các hoạt động can thiệp và các chiến lược thực hành*, Dưới sự hợp tác của Khoa Giáo dục đặc biệt – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và VOS Việt Nam.

16. Nguyễn Văn Hậu, Hoàng Thị Hoài Hương (2009), *Kỹ năng giao tiếp trong quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

17. Ngô Công Hoàn (2011), *Giao tiếp và ứng xử của cô giáo với trẻ em,* Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

18. Clannahan L.E và Krantz P.J (1998), *Lịch biểu dùng cho trẻ tự toả* (Lưu Huy Khánh dịch) - Bản viết tay, lưu hành nội bộ - Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em N – T, Hà Nội.

19. Wing.L (1998), *The Autistic spectrum* (Lưu Huy Khánh dịch) - Bản viết tay, lưu hành nội bộ - Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em NT, Hà Nội.

20. Nguyễn Công Khanh (2000), *Tâm lý trị liệu*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.

21. Lê Khanh (2004), *Trẻ tự kỷ - Những thiên thần bất hạnh,* Nxb Phụ nữ.

22. Kak – Hai – Nodich (1990), *Dạy trẻ học nói như thế nào* (Đỗ Thanh dịch), Nxb Giáo dục Hà Nội.

23. Nguyễn Thị Mai Lan (2013), *Trẻ tự kỷ ở nước ta hiện nay – Một vài khía cạnh lý luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển Bách khoa.

24. Đặng Bá Lãm, Weiss Bahr (chủ biên) (2007*), Giáo dục, tâm lý và sức khoẻ tâm thần trẻ em Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.

25. L.X. Vưgôtxki (1997), *Tuyển tập tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

26. Linda Maget (2009), *Nâng cao khả năng giao tiếp cho trẻ,* Nxb Hồng Đức.

27. Jonathan Levy (2010), *Những việc bạn có thể thực hành ngay để giúp con*, Tài liệu thực hành tham khảo.

28. Jenny McCarthy (2009), Mạnh *hơn cả lời nói,* Nxb Lao động - Xã hội.

29. Trần Thị Mai (2014), *Đặc điểm giao tiếp của trẻ tự kỷ lứa tuổi tiểu học ở Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

30. Quách Thuý Minh (2009*), Hỏi đáp về bệnh tự kỷ,* Nxb Y Học.

31. Moira Pietese (1989), *Từng bước nhỏ một*, Tập 3 và Tập 8, Đại học Macquarie, Sydney.

32. Phan Trọng Ngọ (2003) (chủ biên), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người,* Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

33. Hoàng Thị Phương (2003), *Một số biện pháp giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ 5 – 6 tuổi*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Viện khoa học giáo dục.

34. Tổ chức Y tế thế giới (1992), *Phân loại bệnh quốc tế (ICD-10) về các rối loạn tâm thần và hành vi* (Trần Di Ái dịch), Viện sức khỏe tâm thần, Bệnh viện tâm thần trung ương, Hà Nội.

35. Bùi Thị Thanh (2005), *Nghiên cứu vốn ngôn ngữ cơ bản của trẻ mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi)*, Luận văn thạc sỹ Tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội.

36. Nguyễn Thị Thanh (2013), *"Đặc điểm giao tiếp của trẻ tự kỷ"*, Tạp chí Thiết bị giáo dục (số 89), tr. 42-46.

37. Nguyễn Thị Thanh (2014), *"Biện pháp phát triển kĩ năng giao tiếp cho trẻ tự kỷ 3 – 4 tuổi"*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Viện khoa học giáo dục.

38. Nguyễn Văn Thành (2006), *Trẻ em tự kỷ – Phương thức giáo dục*, Nxb Tôn giáo.

39. Đỗ Thị Thảo (2004), *Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giáo viên và cha mẹ trẻ tự kỷ trong chương trình Can thiệp sớm tại Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ giáo dục học.

40. Trần Thị Lệ Thu (2010). *Đại cương Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật trí tuệ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

41. Đào Thu Thủy (2008), *Xây dựng bài tập phát triển giao tiếp tổng thể cho trẻ Tự kỷ tuổi mầm non*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện khoa học giáo dục Việt Nam.

42. Trần Trọng Thuỷ (1992), *Khoa học chẩn đoán tâm lý*, Nxb Giáo Dục.

43. Nguyễn Minh Tuấn (1994), *Bệnh học tâm thần thực hành*, Nxb Y Học.

44. Trung tâm nghiên cứu giáo dục và chăm sóc trẻ em (2011), *Hỗ trợ kiến thức về chăm sóc và giáo dục trẻ mắc hội chứng tự kỷ* (dành cho giáo viên), Nxb Đại học Sư phạm.

45. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2000), *Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.

46. Võ Nguyễn Tinh Vân (2002), *Để hiểu Tự kỷ*, Nxb Bamboo, Australia.

47. Võ Nguyễn Tinh Vân (2002), Nuôi *con bị Tự kỷ*, Nxb Bamboo, Australia.

48. Võ Nguyễn Tinh Vân (2006), *Tự kỷ và trị liệu*, Nxb Bamboo, Australia.

49. Nguyễn Khắc Viện (1999), *Tâm lý lâm sàng trẻ em Việt Nam*, Nxb Y học.

50. Nguyễn Việt (1984*), Tâm thần học*, Nxb Y Học Hà Nội.

51. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2012), *Giáo dục đặc biệt và những thuật ngữ cơ bản*, Nxb Đại học Sư phạm, tr.173-174.

52. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2013). *Tự kỉ - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Đại học Sư phạm.

53. Nguyễn Xuân Hải (2009). *Giáo dục học trẻ khuyết tật*. NXB Giáo dục Việt Nam.

54. Trung tâm giáo dục trẻ có tật (1993). *Giáo dục trẻ có tật tại gia đình*. Viện Khoa học giáo dục.

II. Tài liệu Tiếng Anh

55. I Sabelle Rapin (1996), *Preschool Children with Inadequate Communication, Developmental Language Disorder, Autism, Mental Deficiency*, Cambridge University.

56. Moira Pieterse and Robin Treloar with Sue Cairns, Diana Uther and Erica Brar (1989), Small *Step (an early intervention program for children with development delays)* Macquarie university, Sydney.

57. Sundberg M.L. and Michael J. (2001), *The Benefits of Skinner's Analysis of Verbal Behavior for Children with Autism*, Behavior Modification.

58. Sundberg M.L. Patington J.W. (2010), *Teaching Language to Children with Autism or Other Developmental Disabilities.*

59. Steven E. Gutstein (2009). *The RDI book*. Connection center publishing, Houston, Texas USA.

60. B.F. Skinner (1974). *About Behaviorism*. New York: Knopf.

61. C. Embersin - I. Gremy I (2007). *Autism in the United States: Early detection and epidemiological surveillance*. Verbal Behavior Training Seminars.

62. J. Finerman (1962). *Observations on the development of imaginative play in early childhood*. Journal of the American Academy of Child Psychiatry.